

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI  
SÁNG TẠO GẮN VỚI TỰ TẠO VIỆC LÀM CỦA THANH NIÊN TRÍ THỨC:  
NGHIÊN CỨU TẠI HÀ NỘI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ ĐÀ NẴNG**  
FACTORS INFLUENCING INNOVATIVE STARTUPS INTENTION WITH SELF-EMPLOYMENT OF  
INTELLECTUAL YOUTH: A STUDY IN HANOI, HO CHI MINH CITY AND DA NANG, VIETNAM

Phan Thị Hằng<sup>1</sup>,  
Phạm Xuân Thu<sup>2,+</sup>,  
Đào Ngọc Phương<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; <sup>2</sup>Trường Đại học Thủ đô Hà Nội  
+Tác giả liên hệ • Email: pxthu@daihocthudo.edu.vn

**Article history**

Received: 21/3/2026

Accepted: 03/4/2026

Published: 20/6/2026

**Keywords**

Startup ecosystem,  
innovative startups, self-  
employment, intellectual  
youth, innovative startups  
intention

**ABSTRACT**

In the context of the Fourth Industrial Revolution, innovative startups with self-employment have become a vital drive for sustainable development and national competitiveness enhancement. This study aims to identify and analyze the factors influencing the intention of innovative entrepreneurship and self-employment among intellectual youth in three major Vietnamese cities (Hanoi, Da Nang, and Ho Chi Minh City). Using a quantitative study method with a sample of 150 respondents, data were analyzed through Cronbach's Alpha reliability testing, Exploratory Factor Analysis (EFA), and multiple regression analysis. The results indicate that Access to Capital ( $\beta = 0.257$ ; Sig. = 0.002) and Personal Capacity ( $\beta = 0.210$ ; Sig. = 0.010) are the two core pillars acting as "driving factors" that most strongly propel entrepreneurial intention. Meanwhile, Infrastructure and the Policy Environment serve as foundational elements for stability but have yet to create a direct breakthrough impulse (Sig. > 0.05). Based on these findings, the study proposes policy implications focusing on transitioning toward direct financial support mechanisms and enhancing practical management training to unlock the creative resources of intellectual youth in the current context.

**1. Mở đầu**

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST) trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng bền vững và nâng cao vị thế cạnh tranh quốc gia. Tại Việt Nam, thanh niên trí thức (TNTT) - nhóm đối tượng được đào tạo bài bản, sở hữu tư duy phản biện và khả năng làm chủ công nghệ được xác định là trung tâm của những thay đổi tích cực và là lực lượng then chốt cho sự phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. KNĐMST trong giai đoạn hiện nay không chỉ dừng lại ở việc thiết lập các thực thể kinh tế, mà còn gắn liền với xu hướng tự tạo việc làm (self-employment - TTVL), góp phần hiện đại hóa cơ cấu lao động và tạo ra những giá trị xã hội mới thông qua các giải pháp dựa trên nền tảng tri thức. Theo Chiến lược phát triển KH-CN và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (Thủ tướng Chính phủ, 2022), Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030, đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế đạt trên 50% và tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong ngành chế biến, chế tạo đạt ít nhất 45%. Để hiện thực hóa tầm nhìn đưa kinh tế số chiếm 30% GDP vào năm 2030 và đưa Việt Nam vào nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh đổi mới sáng tạo cao nhất thế giới, việc khơi thông ý định KNĐMST của TNTT là một yêu cầu cốt lõi và mang tính chiến lược.

Nhiều nghiên cứu gần đây về KNĐMST tập trung vào đối tượng sinh viên (SV) với các biến số tâm lý và sự khác biệt giới tính, khối ngành (Nguyễn Đình Toàn và Phạm Thị Huyền, 2021). Ở góc độ vĩ mô, Nguyễn Hồng Thu (2023) nhận định rằng hệ sinh thái KNĐMST của Việt Nam đã hình thành đầy đủ các thành phần chính và có những bước tiến đáng kể trong bảng xếp hạng toàn cầu. Phạm Xuân Thu và cộng sự (2025) đã chỉ ra thách thức và khó khăn với SV năm cuối khi KNĐMST gắn với TTVL là nhóm yếu tố từ chính tâm lý ngại thất bại, thiếu sự chấp nhận rủi ro của SV, tiếp đó là nhóm yếu tố về kinh nghiệm thực tế, tư duy đổi mới và sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp và điều hành doanh nghiệp dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn đầu KNĐMST gắn với TTVL. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa phân tích và đánh giá kỹ về tác động tương hỗ giữa các nhóm nhân tố nội tại và nhóm nhân tố ngoại cảnh ảnh hưởng đến KNĐMST gắn với TTVL. Vai trò phối hợp giữa năng lực cá nhân (NLCN) với các

điều kiện thực thi như tiếp cận vốn (TCV), môi trường chính sách (MTCS) và cơ sở hạ tầng (HT) số vẫn chưa được làm rõ đối với ý định KNĐMST gắn với TTVL của T NTT.

Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh là ba đô thị tập trung nguồn nhân lực trình độ cao và có hệ sinh thái hỗ trợ T NTT KNĐMST gắn với TTVL đa dạng và sôi động nhất cả nước, đồng thời bộc lộ nhiều mối quan hệ và nhân tố tác động đến ý định KNĐMST gắn với TTVL của T NTT. Do vậy, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KNĐMST gắn với TTVL của T NTT tại ba đô thị này nhằm nhận diện: (1) Những nhân tố nào tác động mạnh đến ý định KNĐMST gắn với TTVL của T NTT; (2) Vai trò của HT và MTCS trong việc thúc đẩy T NTT KNĐMST. Trên cơ sở đó, vận dụng các khung lý thuyết nền tảng, mô hình nghiên cứu đa chiều bao gồm năng lực nội tại và nguồn lực ngoại cảnh, bài báo cung cấp hàm ý chính sách thúc đẩy KNĐMST gắn với TTVL của T NTT Việt Nam hiện nay.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu vận dụng phương pháp mô hình hóa dựa trên sự tích hợp đa chiều giữa các khung lý thuyết về hành vi và nguồn lực, các biến quan sát được xây dựng dựa trên sự giao thoa giữa: (1) Thuyết Hành vi dự định (TPB) để đo lường năng lực nội tại; (2) Thuyết Dựa trên nguồn lực (RBV) để đánh giá khả năng TCV và HT; (3) Thuyết Hai nhân tố để phân loại các nhóm nhân tố động lực thúc đẩy và nhóm nhân tố duy trì.

*Thiết kế nghiên cứu:* Nghiên cứu này tập trung vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định KNĐMST gắn với TTVL của T NTT tại Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0. Nhóm tác giả dựa vào 4 nhóm yếu tố (biến độc lập) với 20 biến quan sát gồm: (1) MTCS, (2) TCV, (3) NLCN, (4) HT. Biến phụ thuộc là ý định KNĐMST gắn với TTVL của T NTT (bảng 1). Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi để khảo sát trực tiếp và sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội để kiểm định mô hình lý thuyết đã đề xuất.

Bảng 1. Hệ thống biến quan sát

STT	Tên biến quan sát	Mã hóa
<b>MTCS</b>		
1	Chương trình vay vốn ưu đãi nhà nước	MTCS 1
2	Chính sách khuyến khích quỹ đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần	MTCS 2
3	Chính sách ưu đãi thuế cho doanh nghiệp KNĐMST	MTCS 3
4	Chương trình đào tạo kỹ năng KNĐMST do Nhà nước tổ chức	MTCS 4
5	Chính sách hỗ trợ các khu làm việc chung (Co-working space)	MTCS 5
6	Hỗ trợ xúc tiến thương mại và kết nối thị trường	MTCS 6
<b>TCV</b>		
7	Tiếp cận Ngân hàng thương mại	TCV1
8	Tiếp cận Quỹ hỗ trợ Nhà nước/Địa phương	TCV2
9	Tiếp cận Quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital)	TCV3
10	Tiếp cận Nhà đầu tư thiên thần	TCV4
11	Huy động vốn cộng đồng (Crowdfunding)	TCV5
<b>NLCN</b>		
12	Tư duy đổi mới và sáng tạo	NLCN1
13	Kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh	NLCN2
14	Kỹ năng quản lý tài chính	NLCN3
15	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý đội nhóm	NLCN4
16	Kỹ năng sử dụng công nghệ số (Digital skills)	NLCN5
17	Khả năng thích ứng và học hỏi nhanh	NLCN6
<b>HT</b>		
18	HT số: Hệ thống Internet và các nền tảng HT số	HT1
19	Cơ sở thực nghiệm: Các phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm định/xưởng thực nghiệm có trang thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển sản phẩm	HT2
20	Hệ thống giao thông và các dịch vụ vận chuyển, cung ứng (logistics)	HT3
<b>Ý định KNĐMST (Y)</b>		
21	Tự chủ công việc/thời gian	Y1
22	Hiện thực hóa đam mê	Y2
23	Cơ hội thị trường	Y3
24	Khát vọng làm giàu, thành công tài chính	Y4

*Đối tượng nghiên cứu:* T NTT (là sinh viên đã tốt nghiệp đại học/cao đẳng) đang làm việc tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Đặc điểm mẫu ghi nhận tỉ lệ nữ giới chiếm 60,1% và nam giới chiếm 39,9%. Về độ tuổi, nhóm

22-25 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất (37,3%), tiếp theo là nhóm 26-30 tuổi (26,7%), nhóm 31-35 tuổi (24,7%) và dưới 22 tuổi (11,3%).

*Phương pháp lấy mẫu và thu thập dữ liệu:* Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện kết hợp định ngạch (50 mẫu/thành phố) nhằm đảm bảo sự phân bố đồng đều tại ba địa phương. Dữ liệu được thu thập trực tiếp từ tháng 7 đến tháng 8/2025 qua bảng hỏi đối với TNTT thông qua các hội thảo về khởi nghiệp, tại các câu lạc bộ khởi nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh.

*Kích thước mẫu:* Với tổng số 150 phiếu khảo sát hợp lệ ( $N = 150$ ), kích thước mẫu đáp ứng quy tắc kinh nghiệm của Hair và cộng sự (2019) trong phân tích đa biến. Theo đó, tỉ lệ tối thiểu 5:1 (5 quan sát cho mỗi biến đo lường) được đảm bảo đối với mô hình gồm 20 biến quan sát, đủ độ tin cậy để thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy.

*Thang đo:* Hệ thống thang đo được xây dựng trên cơ sở kế thừa từ các nghiên cứu trước đó, hiệu chỉnh qua tham vấn 03 chuyên gia và khảo sát thử (pretest) với 30 mẫu để đảm bảo giá trị nội dung, tính dễ hiểu và khách quan của bảng hỏi trước khi khảo sát chính thức. Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ (1: Rất không đồng ý/Rất khó khăn; 2: Không đồng ý/Khó khăn; 3: Bình thường; 4: Đồng ý/Dễ dàng; 5: Rất đồng ý/Rất dễ dàng), được hiệu chỉnh phù hợp để ghi nhận khách quan nhận thức của khách thể nghiên cứu.

*Xử lý dữ liệu:* Dữ liệu sau khi thu thập và làm sạch được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS. Quy trình phân tích dữ liệu trải qua các bước: (1) Đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha nhằm loại bỏ các biến có độ tin cậy thấp; (2) Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt; (3) Phân tích hồi quy tuyến tính bội để kiểm định các giả thuyết và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố độc lập đến biến phụ thuộc (ý định KNĐMST). Trước khi kết luận về các hệ số tác động, các giả định của mô hình hồi quy (như đa cộng tuyến, tính tuyến tính...) sẽ được kiểm định để đảm bảo tính khách quan và tin cậy của kết quả nghiên cứu.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Cơ sở lý luận và khung lý thuyết

##### 3.1.1. Một số khái niệm cốt lõi

*Khởi nghiệp* (entrepreneurship) là khái niệm có lịch sử phát triển lâu dài trong kinh tế học. Năm 1755, Cantillon là người đầu tiên nhấn mạnh vai trò của doanh nhân như người chấp nhận rủi ro trong điều kiện không chắc chắn. Năm 1803, Say mở rộng khái niệm khởi nghiệp khi coi doanh nhân là người kết hợp các yếu tố sản xuất nhằm tạo ra giá trị mới. Schumpeter (1934) đã đưa ra cách tiếp cận mang tính đột phá khi xác định doanh nhân là tác nhân của đổi mới sáng tạo, là động lực của quá trình “phá hủy sáng tạo” (creative destruction) trong nền kinh tế. Từ các quan điểm đó, có thể khái quát khởi nghiệp là quá trình hiện thực hóa một ý tưởng kinh doanh mới, thông qua việc tổ chức, huy động và kết hợp các nguồn lực, chấp nhận rủi ro nhằm tạo ra giá trị KT-XH. *KNĐMST* (startup) là hình thức khởi nghiệp dựa trên tri thức, công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô. Theo Ries (2011), *KNĐMST* là tổ chức được thiết kế để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ mới trong điều kiện cực kì không chắc chắn. Phạm Xuân Thu và cộng sự (2025) cho rằng, *KNĐMST* là quá trình khởi đầu một doanh nghiệp dựa trên ý tưởng mới lạ, độc đáo nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc mô hình kinh doanh có tiềm năng tăng trưởng nhanh và vượt bậc.

*TTVL:* Theo International Labour Organization (1993), *TTVL* là những công việc mà tiền thù lao của người lao động phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận (hoặc khả năng có lợi nhuận) từ các sản phẩm hoặc dịch vụ do họ tạo ra. Ở Việt Nam, *TTVL* là một hình thức lao động cơ bản được pháp luật ghi nhận và khuyến khích. Điều 35 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp và nơi làm việc. Điều này được củng cố thêm tại Điều 57, trong đó Nhà nước khuyến khích các cá nhân và tổ chức tham gia tạo việc làm và *TTVL* để có thu nhập, từ đó góp phần vào sự phát triển chung của nền KT-XH (Quốc hội, 2013). Theo Phạm Xuân Thu và cộng sự (2025), *TTVL* là việc cá nhân tự làm chủ công việc của mình để kiếm sống. *Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo* là tập hợp các chủ thể, nguồn lực, cơ chế và mối liên kết được tổ chức nhằm hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo, bao gồm: cơ quan nhà nước, viện - trường, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp, nhà đầu tư, chuyên gia cố vấn và cộng đồng doanh nghiệp (Thủ tướng Chính phủ, 2016).

*Ý định khởi nghiệp và TTVL (Entrepreneurial Intention):* Ý định khởi nghiệp được định nghĩa là sự định hướng hành vi của cá nhân hướng tới việc thiết lập một doanh nghiệp mới hoặc tạo ra một giá trị kinh doanh mới (Bird, 1988). Đối với TNTT, đây không chỉ là việc tìm kiếm thu nhập mà còn là quá trình hiện thực hóa các ý tưởng sáng tạo và tri thức chuyên môn vào thực tiễn sản xuất kinh doanh (Krueger và cộng sự, 2000). *KNĐMST gắn với việc*

*làm*: Từ những khái niệm đã nêu, nhóm tác giả quan niệm: KNĐMST gắn với TTVL là quá trình chủ thể (cá nhân, nhóm) sử dụng ý tưởng sáng tạo, tri thức, công nghệ và các nguồn lực xã hội để hình thành và phát triển mô hình kinh doanh mới, qua đó tạo việc làm cho bản thân và có khả năng tạo thêm việc làm cho xã hội.

### 3.1.2. Các lý thuyết nền tảng về ý định khởi nghiệp

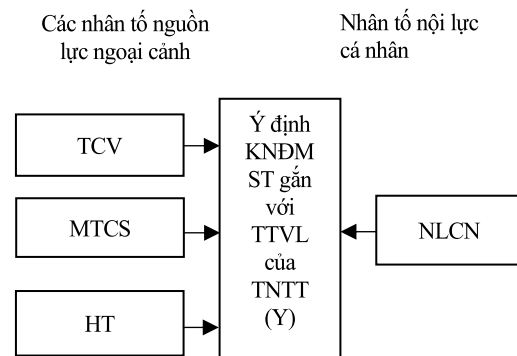
*Thuyết Hành vi dự định (Theory of Planned Behavior - TPB)*: Lý thuyết Hành vi dự định (Ajzen, 1991) là khung lý thuyết then chốt giải thích cơ chế hình thành ý định hành vi của cá nhân thông qua sự tương tác giữa ba nhân tố: Thái độ đối với hành vi, Chuẩn chủ quan và Nhận thức kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh nghiên cứu về TNTT - nhóm đối tượng có trình độ học vấn cao và tư duy logic - quyết định khởi nghiệp không đơn thuần là một lựa chọn cảm tính hay bộc phát, mà là kết quả của một quá trình tính toán và đánh giá nhận thức sâu sắc dựa trên các điều kiện thực tế. Việc vận dụng TPB là hoàn toàn phù hợp nhằm làm rõ vai trò của NLCN (tương ứng với cấu phần Nhận thức kiểm soát hành vi). Đối với TNTT Việt Nam, khi họ nhận thức được bản thân sở hữu các kỹ năng chuyên môn, khả năng làm chủ công nghệ và tư duy quản trị hiện đại, niềm tin vào sự thành công sẽ tạo ra xung lực thúc đẩy ý định khởi nghiệp mạnh mẽ.

*Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-Based View - RBV)*: Barney (1991) và Shane (2003) nhấn mạnh tầm quan trọng của các nguồn lực chiến lược như vốn, tri thức và HT trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu này vận dụng lý thuyết RBV để xem xét tác động của TCV và HT như những yếu tố ngoại cảnh then chốt giúp hiện thực hóa các dự án KNĐMST. Việc vận dụng RBV giúp nghiên cứu khẳng định rằng: chỉ khi có sự kết hợp hài hòa giữa NLCN và khả năng tiếp cận các nguồn lực bên ngoài, ý định KNĐMST mới có đủ cơ sở vững chắc để chuyển hóa thành các hoạt động kinh doanh thực tiễn và bền vững.

*Thuyết Hai nhân tố của Herzberg (1959)*: Lý thuyết này được sử dụng làm cơ sở để phân loại các yếu tố ảnh hưởng thành hai nhóm đặc thù: (1) Nhóm nhân tố động lực (vốn, năng lực) - đóng vai trò tạo ra xung lực thúc đẩy trực tiếp và gia tăng ý định hành động; và (2) Nhóm nhân tố duy trì (chính sách, HT) - đóng vai trò nền tảng, đảm bảo hệ sinh thái khởi nghiệp ổn định, ngăn ngừa sự suy giảm ý định nhưng không tạo ra sự bùng nổ nếu thiếu đi các yếu tố động lực. Nghiên cứu này không sử dụng đơn lẻ một lý thuyết mà thực hiện cách tiếp cận tích hợp nhằm xây dựng khung phân tích toàn diện. Sự kết hợp giữa TPB và RBV tạo nên một chỉnh thể logic: trong khi TPB đóng vai trò là “động cơ nội tại” giải thích khía cạnh tâm lý hành vi và động lực nhận thức (TNTT tin vào bản thân), thì RBV đóng vai trò là “điều kiện cần” giải thích khả năng thực thi dựa trên nguồn lực thực tế (thanh niên có thể huy động được gì). Sự tích hợp này cho phép nghiên cứu đánh giá đa chiều các tác động từ cả nội lực cá nhân lẫn môi trường ngoại cảnh đối với ý định KNĐMST gắn với TTVL.

### 3.1.3. Khung phân tích và mô hình nghiên cứu đề xuất

Vận dụng các cơ sở lý luận nêu trên, khung lý thuyết của nghiên cứu được thiết lập theo cấu trúc tác động đa chiều của các nhân tố đến ý định KNĐMST gắn với TTVL của TNTT: Nhóm 1: Các nhân tố nguồn lực ngoại cảnh: TCV - Khả năng tiếp cận Ngân hàng thương mại, quỹ hỗ trợ nhà nước/địa phương, quỹ đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần, huy động vốn cộng đồng (Crowdfunding); MTCS - Các chương trình vay vốn ưu đãi của nhà nước, chính sách khuyến khích quỹ đầu tư mạo hiểm, đầu tư thiên thần, Chính sách ưu đãi thuế cho doanh nghiệp KNĐMST, Chương trình đào tạo kỹ năng KNĐMST do Nhà nước tổ chức, Chính sách hỗ trợ các khu làm việc chung (Co-working space), Hỗ trợ xúc tiến thương mại và kết nối thị trường; Cơ sở HT - Hệ thống HT số, Các phòng thí nghiệm, trung tâm kiểm định/ xưởng thực nghiệm có trang thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển sản phẩm, hệ thống giao thông và các dịch vụ vận chuyển, cung ứng (logistics). Nhóm 2: Nhân tố nội lực cá nhân: NLCN - Bao gồm kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh, tư duy đổi mới sáng tạo, kỹ năng quản lý tài chính, kỹ năng lãnh đạo và quản lý đội nhóm, kỹ năng sử dụng công nghệ số cùng với khả năng thích ứng và học hỏi nhanh. *Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết*. Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và các giả thuyết, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KNĐMST của TNTT nhằm kiểm chứng tác động của các nhân tố ngoại cảnh và nội lực đến ý định KNĐMST gắn với TTVL của TNTT được khái quát hóa tại hình 1, với các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau: *Giả thuyết H1*: TCV có tác động thuận chiều đến ý định KNĐMST; *Giả thuyết H2*: NLCN có



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

tác động thuận chiều đến ý định KNĐMST; *Giả thuyết H3*: MTCS có tác động thuận chiều đến ý định KNĐMST; *Giả thuyết H4*: HT có tác động thuận chiều đến ý định KNĐMST.

### 3.2. Kết quả thực nghiệm

#### 3.2.1. Kết quả thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá và hệ số tin cậy

Đối với nhân tố NLCN, thang đo được xây dựng dựa trên hệ thống 06 biến quan sát ban đầu và Nhóm nhân tố HT thang đo được xây dựng trên hệ thống 03 biến quan sát ban đầu (bảng 1). Tuy nhiên, kết quả phân tích sơ bộ cho thấy có sự phân hóa về tính hội tụ giữa các thành phần đo lường. Để đảm bảo tính chuẩn xác cho mô hình nghiên cứu, nhóm tác giả tiến hành tinh lọc thang đo thông qua kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cụ thể, 04 biến quan sát bao gồm: NLCN 1, NLCN 5,

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá và hệ số tin cậy

Nhóm nhân tố	Biến quan sát	Mean (M)	SD	Hệ số tải	Cronbach's Alpha
TCV	TCV3	2,607	0,851	0,755	0,79
	TCV2	2,853	0,944	0,755	
	TCV	2,527	0,903	0,754	
	TCV	2,833	0,923	0,677	
	TCV5	2,853	1,083	0,598	
MTCS	MTCS 3	3,720	0,706	0,759	0,746
	MTCS 1	3,733	0,631	0,733	
	MTCS 2	3,720	0,761	0,691	
	MTCS 6	3,613	0,817	0,659	
	MTCS 5	3,513	0,663	0,628	
HT	HT3	3,420	0,861	0,788	0,612
	HT2	3,120	0,941	0,766	
NLCN	NLCN2	3,707	0,597	0,778	0,618
	NLCN3	3,767	0,618	0,747	
	NLCN4	3,740	0,66	0,577	
Ý định khởi nghiệp (Y) - (Biến phụ thuộc)	Y3	3,800	0,733	0,766	0,706
	Y4	4,153	0,784	0,760	
	Y2	3,973	0,675	0,734	
	Y1	4,347	0,624	0,511	

*Hệ số KMO = 0,694; Kiểm định Bartlett = 883,919,  $p < 0,001$ ; Eigenvalue = 1.510; Tổng phương sai trích = 58,141; Phương pháp trích xuất: phân tích thành phần chính*

NLCN 6 và HT 1 đã được loại bỏ do không đáp ứng các tiêu chuẩn thống kê (hệ số tương quan biến - tổng  $< 0,3$ ) (Nunnally và Bernstein, 1994) và hệ số tải nhân tố  $< 0,5$ ) (Hair và cộng sự, 2019). Thang đo NLCN sau tinh lọc còn lại 03 biến quan sát, tập trung phản ánh nhóm NLCN về quản trị và vận hành (kỹ năng lập kế hoạch kinh doanh, kỹ năng quản lý tài chính và kỹ năng lãnh đạo và quản lý đội nhóm). Kết quả này cho thấy đối với nhóm đối tượng TNTT tại Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh, các kỹ năng quản trị cụ thể có sự gắn kết chặt chẽ và đóng vai trò đại diện rõ nét hơn cho cấu trúc năng lực khởi nghiệp trong mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó thang đo HT sau khi loại bỏ 01 biến quan sát HT1, thang đo này còn lại 02 biến quan sát là HT2, HT3. Sau khi loại bỏ các biến quan sát không đảm bảo độ tin cậy và tính hội tụ, nghiên cứu thực hiện kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha lần 2 và phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với các biến độc lập để kiểm định cấu trúc các nhân tố ảnh hưởng. Kết quả cho thấy, toàn bộ 05 nhóm nhân tố đều đạt hệ số Cronbach's Alpha từ 0,612 đến 0,790, đáp ứng tiêu chuẩn về độ nhất quán nội tại trong nghiên cứu xã hội (Hair và cộng sự, 2019). Đồng thời, tất cả 20 biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation) lớn hơn 0,3, cho thấy các biến đều đóng góp tích cực vào nội hàm của thang đo và không có biến nào bị loại ở bước này. Thực hiện phân tích EFA cho toàn bộ các biến độc lập và biến phụ thuộc bằng phép trích Principal Component Analysis và phép xoay Varimax. Kết quả kiểm định KMO đạt 0,694 (nằm trong khoảng  $0,5 < KMO < 1$ ) cho thấy quy mô mẫu hoàn toàn phù hợp để phân tích nhân tố (Kaiser, 1974). Kiểm định Bartlett's đạt giá trị 883,919 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000, khẳng định các biến quan sát trong tổng thể có tương quan chặt chẽ với nhau và mô hình EFA là có ý nghĩa (Bartlett, 1950). Trong đó 20 biến quan sát được trích xuất thành 5 nhân tố bao gồm: TCV, MTCS, HT, NLCN và ý định KNĐMST. Tổng phương sai trích đạt 58,141% ( $> 50%$ ) tại giá trị Eigenvalue là 1,510, điều này có nghĩa là 5 nhân tố này giải thích được gần 58% sự biến thiên của dữ liệu khảo sát (Gerbing và Anderson, 1988).

Đáng chú ý, ma trận xoay nhân tố cho thấy các biến quan sát hội tụ rõ nét vào 05 nhóm độc lập với hệ số tải nhân tố đều đạt trên 0,5. Các nhóm nhân tố được cấu trúc một cách logic, không có hiện tượng tải chéo vi phạm giá trị phân biệt. Đặc biệt, biến phụ thuộc "Ý định KNĐMST" hội tụ thành một nhân tố riêng biệt, tách rời hoàn toàn với các nhóm nhân tố tác động (bảng 2). Kết quả này khẳng định các thang đo đảm bảo được cả giá trị hội tụ và giá trị

phân biệt, tạo nền tảng dữ liệu tin cậy để thực hiện các phân tích hồi quy tiếp theo. Đồng thời, từ số liệu bảng 2 cho thấy kết quả thống kê mô tả và kiểm định thang đo đã làm nổi bật hai khía cạnh quan trọng phản ánh thực trạng ý định KNĐMST của TNTT. Thứ nhất, quyền tự chủ công việc (biến TD1) đạt giá trị trung bình cao nhất (4,347) cùng hệ số tải nhân tố đạt chuẩn ( $> 0.5$ ), khẳng định đây là động lực tự thân mạnh mẽ nhất định hình tâm thế khởi nghiệp. Thứ hai, nghiên cứu nhận diện “điểm nghẽn” hệ thống về TCV với mức điểm thấp nhất (dưới 3,0) nhưng lại có độ tin cậy *Cronbach's Alpha* cao nhất (0,790). Sự kết hợp giữa giá trị thực tế thấp và sự đồng thuận thống kê cao, minh chứng TCV là rào cản lớn nhất cần tháo gỡ để khơi thông hệ sinh thái KNĐMST hiện nay.

3.2.2. *Kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp đối mới sáng tạo gắn với tự tạo việc làm của thanh niên trí thức tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng*

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội (Multiple Linear Regression) để kiểm định các giả thuyết đã đề ra. Phương pháp Enter được áp dụng nhằm đưa đồng thời các biến độc lập bao gồm: (1) MTCS, (2) NLCN, (3) TCV và (4) HT vào mô hình. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá tác động tổng thể và mức độ đóng góp riêng biệt của từng nhân tố lên biến phụ thuộc là ý định KNĐMST của TNTT.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Mô hình	B	( $\beta$ )	t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Độ chấp nhận	VIF	Hàng số
TCV	0,187	0,257	3,180	0,002	0,909	1,100	2,773
NLCN	0,23	0,21	2,603	0,01	0,913	1,095	
MTCS	-0,042	-0,039	-0,498	0,619	0,966	1,035	
HT	0,022	0,033	0,411	0,682	0,906	1,104	

$F = 5,949; p < 0,001; R^2 = 0,117$  ( $B$  = Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa;

$\beta$  = Hệ số hồi quy chuẩn hóa;  $VIF$  = Hệ số phóng đại phương sai.

Biến phụ thuộc: Ý định khởi nghiệp của thanh niên trí thức)

Kết quả phân tích hồi quy (bảng 3) cho thấy mô hình có hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,117. Điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình được 11,7% sự biến thiên về ý định KNĐMST của TNTT. Kiểm định ANOVA cho giá trị  $F = 5,949$  với mức ý nghĩa  $Sig. = 0,000$ , khẳng định mô hình hồi quy là phù hợp và có thể sử dụng để suy rộng cho tổng thể. Các chỉ số thống kê cho thấy các hệ số phóng đại phương sai của tất cả các biến độc lập đều rất thấp, dao động từ 1,035 đến 1,104 (nhỏ hơn nhiều so với ngưỡng vi phạm là 2,0). Đồng thời, độ chấp nhận của các biến đều đạt trên 0,9. Kết quả này khẳng định không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, đảm bảo độ tin cậy cho các hệ số hồi quy thu được. Dựa trên kết quả phân tích tại bảng 3, phương trình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố đến ý định KNĐMST của TNTT được xác lập là:  $Y = 0,257 * TCV + 0,210 * NLCN$ . Mô hình hồi quy cho thấy có 02 nhân tố tác động thuận chiều và có ý nghĩa thống kê đến ý định khởi nghiệp của TNTT ( $Sig. < 0,01$ ), cụ thể:

**TCV:** Đây là nhân tố có tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của đối tượng nghiên cứu ( $\beta = 0,257; Sig. = 0,002$ ). Kết quả này chỉ ra rằng, khi các rào cản tài chính được tháo gỡ và khả năng tiếp cận các nguồn lực từ quỹ đầu tư hoặc hệ thống ngân hàng tăng lên, TNTT sẽ có đủ nguồn lực thực tế để chuyển hóa ý tưởng thành hành động kinh doanh cụ thể.

**NLCN:** Nhân tố này thể hiện vai trò tác động tích cực quan trọng ( $\beta = 0,210; Sig. = 0,010$ ). Kết quả khẳng định bên cạnh các nguồn lực ngoại cảnh, sự tự tin vào các kỹ năng nội tại như lập kế hoạch kinh doanh, quản trị tài chính và điều hành đội nhóm chính là động lực tự thân cốt lõi. Chính sự vững vàng về năng lực quản trị này giúp thanh niên trí thức duy trì ý định khởi nghiệp một cách bền vững và chủ động hơn.

Đối với các yếu tố về **MTCS** và **CSHT**, kết quả hồi quy cho thấy chúng chưa có tác động trực tiếp có ý nghĩa đến ý định khởi nghiệp của TNTT ( $Sig. > 0,05$ ). Điều này thể hiện đối với TNTT tại các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, những hỗ trợ trực tiếp về nguồn lực tài chính và chương trình đào tạo năng lực chuyên sâu có sức nặng quyết định hơn so với các điều kiện HT chung.

### 3.3. Một số nhận xét

Kết quả nghiên cứu đưa ra mô hình tương tác đa chiều giữa nguồn lực ngoại cảnh và nội lực cá nhân trong việc hình thành ý định KNĐMST của TNTT trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Với hệ số tác động mạnh nhất ( $\beta = 0,257$ ) cho thấy TCV là nhân tố có sức tác động lớn nhất trong mô hình nghiên cứu. Phát hiện này tái khẳng định Lý thuyết dựa trên nguồn lực (Resource-Based View - RBV) của Barney (1991) và nghiên cứu của Shane (2003), khi xác nhận vốn tài chính là “nguồn lực chiến lược” để cá nhân khai thác các cơ hội thị trường.

Thực tiễn triển khai Quyết định số 844/QĐ-TTg, 83,46% doanh nghiệp gặp khó khăn trong TCV và 54,25% thiếu các kênh kết nối hiệu quả với nhà đầu tư (Bùi Thị Hải Yến và cộng sự, 2025) cho thấy, dù mạng lưới kết nối hệ sinh thái đã phát triển rộng khắp, nhưng TNTT vẫn đối mặt với rào cản lớn trong việc tiếp cận các nguồn vốn tài

chính. Tồn tại này có thể được khắc phục nếu các cơ chế hỗ trợ trong giai đoạn tới chuyển dịch từ hỗ trợ gián tiếp sang các hình thức hỗ trợ trực tiếp như bảo lãnh tín dụng khởi nghiệp hoặc thúc đẩy mạnh mẽ hơn vai trò của mạng lưới nhà đầu tư cho KNĐMST. Cùng với nguồn lực tài chính, NLCN được xem là “động lực tự thân” quan trọng ( $\beta = 0,210$ ) minh chứng cho thành tố “Nhận thức kiểm soát hành vi” trong Lý thuyết hành vi dự định (TPB) của Ajzen (1991). Việc TNTT tự tin vào các kỹ năng thực tế như lập kế hoạch kinh doanh, quản trị tài chính và điều hành đội nhóm chính là nhân tố cốt lõi thúc đẩy thái độ sẵn sàng KNĐMST. Kết quả này cho thấy nhu cầu đào tạo của TNTT hiện nay đang hướng tới sự tinh thông về kỹ năng vận hành. Điều này đòi hỏi các chương trình đào tạo cần tăng cường tính “huấn luyện” (coaching) và “cố vấn” (mentoring) chuyên sâu để chuyển hóa tri thức học thuật thành bản lĩnh “quản trị thực chiến”. Nghiên cứu cũng chỉ ra sự thiếu vắng tác động trực tiếp từ HT và MTCS (Sig. > 0,05). Điều này không phủ nhận vai trò của các yếu tố này mà cần được giải thích qua Lý thuyết hai nhân tố của Herzberg (1959): Trong giai đoạn hiện tại của Việt Nam, khi HT công nghệ và khung chính sách chung (thông qua thực hiện Quyết định số 844/QĐ-TTg) đã hình thành được nền tảng cơ bản ổn định và trở thành các “nhân tố duy trì” (hygiene factors). Theo quy luật phát triển của hệ sinh thái, khi các điều kiện nền tảng đã đạt ngưỡng bão hòa thì sẽ không tạo ra xung lực thúc đẩy trực tiếp mạnh mẽ như các “nhân tố động lực” (motivators) là TCV và NLCN. Phát hiện này đóng góp hàm ý quan trọng cho lộ trình chính sách quốc gia để thúc đẩy ý định KNĐMST chuyển hóa thành hành động thực tế, cần tập trung nguồn lực vào các giải pháp vi mô và trực tiếp. Khi tiếp cận các nguồn lực tài chính được thuận lợi và năng lực “quản trị thực chiến” được chú trọng trong các chương trình đào tạo thì ý định KNĐMST của TNTT sẽ thực sự trở thành hạt nhân thúc đẩy nền kinh tế đổi mới sáng tạo bền vững tại Việt Nam.

Kết hợp giữa kết quả thực chứng và các khung lý thuyết cho thấy, mô hình nghiên cứu đề xuất (hình 1) có tính phù hợp cao trong việc giải thích ý định KNĐMST của TNTT tại Việt Nam. Ý định này không được hình thành đơn lẻ từ nhận thức cá nhân (TPB) hay từ sự sẵn có của nguồn lực (RBV), mà là kết quả của sự cộng hưởng khi các nhân tố duy trì (MTCS, HT) đã ổn định, kết hợp với các nhân tố động lực (Vốn, NLCN) được đầu tư.

#### 4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đã làm rõ cơ chế hình thành ý định KNĐMST của TNTT tại Việt Nam thông qua việc tích hợp các khung lý thuyết kinh điển về hành vi và nguồn lực. Kết quả thực nghiệm khẳng định rằng TCV và NLCN là hai trụ cột cốt lõi đóng vai trò “nhân tố động lực” thúc đẩy ý định KNĐMST gắn với TTVL mạnh mẽ nhất. Trong khi đó, các yếu tố về HT và MTCS đóng vai trò là nền tảng duy trì, tạo ra môi trường ổn định. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra sự cần thiết chuyển dịch hệ sinh thái KNĐMST Việt Nam từ giai đoạn xây dựng HT sang giai đoạn phát triển chiều sâu, tập trung phát triển NLCN, cần thuận lợi hơn nữa trong việc TCV và khai thác hiệu quả nguồn vốn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, để hiện thực hóa mục tiêu “đến năm 2030, KH-CN và đổi mới sáng tạo được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại...” (Thủ tướng Chính phủ, 2022), đồng thời đề phát huy vai trò đội ngũ trí thức theo tinh thần của Nghị quyết số 45-NQ/TW, trong giai đoạn tới cần có giải pháp đột phá và đồng bộ đối với KNĐMST gắn với TTVL cho TNTT; cần hoàn thiện cơ chế dẫn vốn thực chất thông qua việc cụ thể hóa các chương trình hành động trong Nghị quyết số 68/NQ-CP; cần thiết lập các gói tín dụng ưu đãi với cơ chế thế chấp bằng tài sản trí tuệ sẽ giúp tháo gỡ “khoảng trống tài chính”, tạo nguồn vốn mới để TNTT chuyển hóa ý tưởng sáng tạo thành các thực thể kinh doanh độc lập. Bên cạnh đó, cần nâng cao nội lực cho TNTT theo quan điểm tại Nghị quyết số 57/NQ-CP về nhiệm vụ đột phá phát triển KH-CN. Thay vì các chương trình đào tạo lý thuyết dàn trải, hệ thống chính sách cần tập trung chuẩn hóa các mô hình “huấn luyện thực chiến” và cố vấn (mentoring) chuyên sâu về quản trị vận hành theo tinh thần của Nghị quyết số 52-NQ/TW để TNTT trở thành những hạt nhân dẫn dắt cộng đồng, giảm bớt sự phụ thuộc vào các hỗ trợ HT chung, vốn đã có dấu hiệu đạt ngưỡng bão hòa. Đồng thời, MTCS cần chuyển dịch mạnh mẽ sang vai trò kiến tạo thông qua việc sớm ban hành các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) và thực hiện các chính sách ưu đãi đặc thù về thuế hay thủ tục hành chính.

Tuy nhiên, phạm vi khảo sát tập trung ở ba đô thị lớn với quy mô mẫu ( $N = 150$ ) nên mức độ khái quát hóa cho toàn bộ TNTT trên phạm vi cả nước có thể bị hạn chế. Ngoài ra, mô hình hiện tại tập trung giải thích một phần sự biến thiên của ý định KNĐMST gắn với TTVL của TNTT. Các yếu tố khác như đặc điểm tâm lý cá nhân, nền tảng gia đình hoặc cộng đồng xã hội..., các giải pháp cụ thể thúc đẩy TNTT KNĐMST chưa được đề cập trong bài báo. Đây cũng là gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai.

**Tuyên bố về vai trò của các tác giả:** Phan Thị Hằng: Lên ý tưởng nghiên cứu, Phân tích dữ liệu và viết bản thảo  
Phạm Xuân Thu: Xác định phương pháp và công cụ nghiên cứu; Giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu và viết bản

thảo.; Đào Ngọc Phương: *Trực quan hoá dữ liệu và viết bản thảo*. Phạm Xuân Thu, Phan Thị Hằng, Đào Ngọc Phương: *Sửa chữa bản thảo*.

**Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả:** Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả không sử dụng công cụ AI nào.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

### Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Barney, J. B. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Bartlett, M. S. (1950). Tests of significance in factor analysis. *British Journal of Psychology (Statistical Section)*, 3(2), 77-85. <https://doi.org/10.1111/j.2044-8317.1950.tb00285.x>
- Bird, B. (1988). Implementing entrepreneurial ideas: The case for intention. *Academy of Management Review*, 13(3), 442-453. <https://doi.org/10.2307/258091>
- Bùi Thị Hải Yến, Nguyễn Thế Hùng, Phạm Hồng Quách, Nguyễn Thị Hà, Hà Thị Phương Linh, Hà Thị Hoài Thương (2025). Giải pháp thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Công thương*, 32. <https://tapchicongthuong.vn/giai-phap-thuc-day-phat-trien-he-sinh-thai-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao--kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam-424710.htm>
- Gerbing, D. W., & Anderson, J. C. (1988). An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment. *Journal of Marketing Research*, 25(2), 186-192.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage Learning EMEA.
- Herzberg, F. (1959). *The motivation to work*. John Wiley & Sons.
- International Labour Organization. (1993). *Resolution concerning the International Classification of Status in Employment (ICSE)*. 15th International Conference of Labour Statisticians.
- Kaiser, H. F. (1974). An index of factorial simplicity. *Psychometrika*, 39(1), 31-36. <https://doi.org/10.1007/BF02291575>
- Krueger, N. F., Jr., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), 411-432. [https://doi.org/10.1016/S0883-9026\(98\)00033-0](https://doi.org/10.1016/S0883-9026(98)00033-0)
- Nguyễn Đình Toàn, Phạm Thị Huyền (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam: So sánh sự khác biệt giới tính và khối ngành. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 292, 89-100.
- Nguyễn Hồng Thu (2023). Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, 11(191), 61-70. [https://doi.org/10.56794/KHXHVN.11\(191\).61-70](https://doi.org/10.56794/KHXHVN.11(191).61-70)
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- Phạm Xuân Thu, Phan Thị Hằng, Bùi Thị Bích Thủy, Đào Ngọc Phương (2025). Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với tự tạo việc làm: Nghiên cứu đối với sinh viên năm cuối tại một số trường đại học. *Tạp chí Giáo dục*, 25(số đặc biệt 11), 453-459. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/4998>
- Quốc hội (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Ries, E. (2011). *The lean startup: How today's entrepreneurs use continuous innovation to create radically successful businesses*. Crown Business.
- Schumpeter, J. A. (1934). *The theory of economic development: An inquiry into profits, capital, credit, interest, and the business cycle*. Harvard University Press.
- Shane, S. A. (2003). *A general theory of entrepreneurship: The individual-opportunity nexus*. Edward Elgar Publishing.
- Thủ tướng Chính phủ (2016). *Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025"*.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). *Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030*.